

8	Lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn gia dụng và y tế	đồng/lần cấp	300.000
9	Lệ phí gia hạn giấy phép đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn gia dụng và y tế	đồng/lần cấp	300.000
10	Lệ phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép đưa vào khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn gia dụng và y tế	đồng/lần cấp	300.000
11	Lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn, đủ điều kiện cho cơ sở sản xuất, chế biến hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn gia dụng và y tế: + Sản lượng sản xuất dưới 5 tấn/năm + Sản lượng sản xuất từ 5 đến 30 tấn/năm + Sản lượng sản xuất trên 30 tấn/năm	đồng/lần cấp đồng/lần cấp đồng/lần cấp	1.000.000 2.000.000 3.000.000

**QUYẾT ĐỊNH số 22/2000/QĐ-BTC ngày
21/2/2000 về việc ban hành Biểu mức
thu phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch
thực vật.**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Điều 13, Điều 14 Quy định về hệ thống tổ chức, thanh tra chuyên ngành, giải quyết tranh chấp và lệ phí, phí tổn về công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 92/CP ngày 27/11/1993 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

Sau khi thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật thu bằng tiền Việt Nam. Trường hợp mức thu quy định bằng Đô la Mỹ (USD) thì quy đổi từ USD ra tiền Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền; nếu tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng USD theo mức thu quy định.

Điều 2. Đối tượng nộp phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này là các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp không phải nộp phí, lệ phí sau đây:

1. Kiểm dịch sản phẩm thực vật xách tay sử dụng trong thời gian đi đường.

2. Kiểm dịch bó hoa, vòng hoa theo nghi thức ngoại giao khi xuất nhập cảnh.

3. Kiểm dịch lô giống cây trồng có khối lượng nhỏ dùng cho nghiên cứu, trao đổi khoa học kỹ thuật (không vì mục đích kinh doanh) theo quyết

định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Riêng dịch vụ phòng trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật tại hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã sẽ có quy định riêng.

Điều 3. Cơ quan thu phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật được trích tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để phục vụ hoạt động bảo vệ, kiểm dịch thực vật và việc tổ chức thu phí, lệ phí theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, nhưng mức trích tối đa không quá 80% (tám mươi phần trăm) số tiền phí, lệ phí thu được; số tiền còn lại (tối thiểu 20%) phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Cơ quan thu phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tổ chức thu, kê khai thu, nộp, quản lý sử dụng và quyết toán phí, lệ phí bảo vệ và

kiểm dịch thực vật theo đúng quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. bãi bỏ các quy định về phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật trái với Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

096611240

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuViенPhapLuat.com

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(ban hành kèm theo Quyết định số 22/2000/QĐ-BTC

ngày 21/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

I. Lệ phí thẩm định, cấp giấy phép nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và hành nghề khử trùng

1. Thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mức thu một lần cấp	
		Tổ chức, cá nhân trong nước, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000 đồng)	Tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (USD)
1	Thẩm định và cấp giấy đăng ký, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật diện hẹp	600	150
2	Thẩm định và cấp giấy đăng ký khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật diện rộng	1.000	200
3	Thẩm định và cấp giấy đăng ký chính thức thuốc bảo vệ thực vật	3.000	500
4	Cấp giấy đăng ký bổ sung thuốc bảo vệ thực vật (mỗi dạng bổ sung)	600	150

5	Thẩm định cấp giấy tái đăng ký thuốc bảo vệ thực vật và gia hạn giấy phép đăng ký	600	150
6	Thẩm định điều kiện kỹ thuật và cấp giấy xác nhận điều kiện sản xuất, gia công, sang chại đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	2.000	500
7	Thẩm định điều kiện kỹ thuật và cấp giấy phép hành nghề kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	500	Theo quy định riêng
8	Thẩm định và cấp giấy phép đăng ký hành nghề bảo vệ thực vật	500	Theo quy định riêng

2. Cấp giấy phép hành nghề khử trùng:

Chỉ tiêu	Mức thu một lần cấp (1.000 đồng)
1. Tự khử trùng vật thể của mình	1.000
2. Khử trùng hàng nội địa	1.500
3. Khử trùng hàng hóa xuất nhập khẩu	2.500

Giấy phép hành nghề khử trùng có thời hạn là 5 năm. Khi giấy phép hết hạn, cấp lại giấy mới thì thu bằng 50% mức thu lần đầu.

II. Phí kiểm định thuốc bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật:

1. Kiểm định thuốc bảo vệ thực vật:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mức thu	
		Tổ chức, cá nhân trong nước, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (1.000 đồng)	Tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (USD)
1	Kiểm định và cấp giấy chứng nhận chất lượng thuốc bảo vệ thực vật (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật xuất nhập khẩu): <ul style="list-style-type: none"> a) Phân tích định lượng thuốc bảo vệ thực vật b) Phân tích định tính thuốc bảo vệ thực vật c) Phân tích cả định tính và định lượng thuốc bảo vệ thực vật d) Phân tích định lượng thuốc thảo mộc hoặc thuốc có hoạt chất validamicin A hoặc thuốc chuột e) Xác định tính chất hóa lý: <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ suất lơ lửng hoặc độ bền trong bảo quản - Các tính chất khác 	200/1 hoạt chất (hoặc 1 tạp chất) 400/1 tạp chất 550/1 hoạt chất 300/1 hoạt chất 200/1 chỉ tiêu 50/1 chỉ tiêu	30/1 hoạt chất (hoặc 1 tạp chất) 60/1 tạp chất 80/1 hoạt chất 50/1 hoạt chất 30/1 chỉ tiêu 8/1 chỉ tiêu

2	Đăng ký kiểm tra, lấy mẫu, kiểm định và cấp giấy chứng nhận chất lượng thuốc bảo vệ thực vật xuất nhập khẩu	0,1% (tối thiểu 300, tối đa 20.000)	0,1% (tối thiểu 30, tối đa 2.000)
3	Kiểm định và cấp giấy chứng nhận dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: - 1 chỉ tiêu/1 mẫu - Chỉ tiêu thứ 2 trở đi (cùng 1 nhóm thuốc)/1 mẫu	300 150/1 chỉ tiêu	50 20/1 chỉ tiêu
4	Chi phí lấy mẫu bao gồm: đi lại, công lấy mẫu, dụng cụ lấy mẫu và đựng mẫu (không áp dụng cho thuốc xuất nhập khẩu theo Nghị định số 86-CP)		Theo thực chi hợp lý
5	Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật mới: - Khảo nghiệm diện hẹp (1 loại thuốc, 1 loại dịch hại, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng, 3-5 công thức, 3-4 lần nhắc lại, diện tích ô 25-50m ²) - Khảo nghiệm diện rộng (1 loại thuốc, 1 loại dịch hại, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng, tối đa 4 công thức, diện tích ô tối thiểu 300m ²)	5.500 5.000	700 600

2. Kiểm dịch thực vật:

a) Lô hàng có khối lượng nhỏ :

09661240

Chỉ tiêu		Phí kiểm dịch (1.000 đồng)
1. Lô hàng thương phẩm:	< 1 kg	10
	1 - 10 kg	30
	> 10 kg	Theo mục b
2. Lô hàng dùng làm giống:	≤ 1 kg	90
	> 1 kg	Theo mục b
3. Đôi với lô hàng là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống:	≤ 10 cá thể	15
	11 - 100 cá thể	40
	101 - 1.000 cá thể	80
	> 1.000 cá thể	150

Lô hàng giống dùng cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật được miễn bao gồm những trường hợp sau: ≤ 01 kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) đôi với 1 chủng loại giống cho 1 lần nhập, xuất khẩu.

Đặc biệt đôi với lô hàng có khối lượng nhỏ ≤ 0,1 kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí kiểm dịch thực vật tương đương với phí kiểm dịch thực vật của 1 lô hàng.

b) Lô hàng có khối lượng lớn:

Trọng lượng lô hàng (tấn, m ³)	Mức thu (1.000 đồng)									Tổng cộng
	Giấy tờ	Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại	Lấy mẫu	Phân tích giám định						
				Côn trùng	Nấm	Tuyến trùng	Cỏ dại	Vi khuẩn		
< 1	8	8	10	30	50	40	30	100	276	
1 - 5	8	10	15	30	50	40	30	100	283	
6 - 10	8	12	20	30	50	40	30	100	290	
11 - 15	8	14	25	30	50	40	30	100	297	
16 - 20	8	16	30	30	50	40	30	100	304	
21 - 25	8	18	35	30	50	40	30	100	311	
26 - 30	8	20	40	30	50	40	30	100	318	
31 - 35	8	22	45	30	50	40	30	100	325	
36 - 40	8	24	50	30	50	40	30	100	332	
41 - 45	8	26	55	30	50	40	30	100	339	
46 - 50	8	28	60	30	50	40	30	100	346	
51 - 60	8	35	70	30	50	40	30	100	363	
61 - 70	8	40	75	30	50	40	30	100	373	
71 - 80	8	45	80	30	50	40	30	100	383	
81 - 90	8	50	85	30	50	40	30	100	393	
91 - 100	8	55	90	30	50	40	30	100	403	
101 - 120	8	60	100	30	50	40	30	100	418	
121 - 140	8	65	105	30	50	40	30	100	428	
141 - 160	8	70	110	30	50	40	30	100	438	09661240
161 - 180	8	75	115	30	50	40	30	100	448	
181 - 200	8	80	120	30	50	40	30	100	458	
201 - 230	8	90	130	30	50	40	30	100	478	
231 - 260	8	95	135	30	50	40	30	100	488	
261 - 290	8	100	140	30	50	40	30	100	498	
291 - 320	8	105	145	30	50	40	30	100	508	
321 - 350	8	110	150	30	50	40	30	100	518	
351 - 400	8	115	155	30	50	40	30	100	528	
401 - 450	8	120	160	30	50	40	30	100	538	
451 - 500	8	125	165	30	50	40	30	100	548	

- Chi phí cho việc đi đến địa điểm lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật thì phí kiểm dịch được cộng thêm theo thực chi hợp lý.

- Phân tích, giám định chỉ tiêu nào thì thu phí theo chỉ tiêu đó.

- Gieo trồng theo dõi, kiểm tra, kiểm dịch giống cây trồng nhập khẩu trong vườn ươm một loại giống theo thực chi.

c) Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m³) được phân lô theo hầm tàu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phần còn lại (phí giấy tờ đối với cả lô hàng không đổi) với phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m³).

d) Tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam) thu thêm 100% mức thu theo Phụ lục này.

e) Phí giám sát kiểm tra việc xử lý khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được tính bằng 30% mức thu theo Phụ lục này.